CÔNG TY TNHH BVĐK VẠN PHƯỚC
BỆNH VIỆN ĐA KHOA VẠN PHƯỚC
Số: 304 /BC-BVĐKVP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bà Rịa, ngày 06 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO ICD TỪ 01/11/2023 - 31/10/2024

STT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
C01	**Chương I: Bệnh nhiễm khuẩn và kí sinh vật - Chapter I: Certain infectious and parasistic**	**A00-B99**	**300**											
1	Tả - Cholera	A00	0											
2	Thương hàn, phó thương hàn -Typhoid and paratyphoid fevers	A01	1											
3	Iả chảy do Shigella - Shigellosis	A03	5											
4	Lỵ Amip - Amoebiasis	A06	4											
5	Iả chảy, viêm dạy dày, ruột non có nguồn gốc nhiễm khuẩn - Diarrhoea and gastroenteritis of presumed infectious origin.	A09	26											
6	Các bệnh nhiễm khuẩn ruột khác-Other intestinal infectious diseases	A02, A04-A05, A07-A08	184											
7	Lao bộ máy hô hấp -Respiratory tuberculosis	A15-A16	0											
8	Các dạng lao khác -Other tuberculosis	A17-A19	0											
9	Dịch hạch - Plague	A20	0											
10	Bệnh do Brucella - Brucellosis	A23	0											
11	Phong - Leprosy	A30	0											
12	Uốn ván sơ sinh - Tetanus neonatorum	A33	0											
13	Các dạng uốn ván khác - Other tetanus	A34-A35	0											

14	Bạch hầu - Diphtheria	A36	0												
15	Ho gà - Whooping cough	A37	0												
16	Nhiễm khuẩn não mô cầu -Meningococcal	A39	0												
17	Nhiễm khuẩn huyết - Septicemia	A40-A41	9												
18	Các bệnh do vi khuẩn khác -Other bacterial diseases	A21-A22, A24-A28, A31-A32, A38, A42-A49	4												
19	Giang mai bẩm sinh -Congenital syphilis	A50	0												
20	Giang mai sớm (Giang mai I, II và kín)- Early syphilis	A51	0												
21	Các loại giang mai khác -Other syphilis	A52-A53	0												
22	Nhiễm lậu cầu khuẩn -Gonococcal infection	A54	3												
23	Nhiễm khuẩn Chlamydia lây truyền qua đường tình dục - Sexually transmitted chlamydial	A55-A56	0												
24	Nhiễm khuẩn khác lây truyền qua đường tình dục - Other infection with a predominantly sexual mode of transmission	A57-A64	33												
25	Sốt hồi quy - Relapsing fever	A68	0												
26	Mắt hột - Trachoma	A71	0												
27	Sốt Rickettsia - Typhus fever	A75	6												
28	Bại liệt cấp - Acute poliomyelitis	A80	0												
29	Dại - Rabies	A82	0												
30	Viêm não Virut - Viral encephalitis	A83-A86	0												
31	Sốt vàng - Yellow fever	A95	0												
32	Sốt virut khác do tiết túc truyền và sốt virus xuất huyết - Other arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	A90-A94,A96-A99	14												
33	Nhiễm virut Héc-pét - Herpes viral infections	B00	9												
34	Thuỷ đậu và zôna -Varicella and Zoster	B01-B02	9												
35	Sởi - Measles	B05	1												
36	Rubêon - Rubella	B06	0												

37	Viêm gan B cấp -Acute hepatitis B	B16	3												
38	Viêm gan virut khác - Other viral hepatitis	B15, B17-B19	18												
39	Nhiễm HIV - Human immuno deficiency virus disease	B20-B24	0												
40	Quai bị - Mumps	B26	4												
41	Bệnh virut khác - Other viral diseases	A81,A87-A89, B03-B04,B07-B09,B25,B27-B34	106												
42	Nấm -Mycoses	B35-B49	14												
43	Sốt rét - Malaria	B50-B54	0												
44	Leishamania - Leishmaniasis	B55	0												
45	Trypanosomia -Trypanosomiasis	B56-B57	0												
46	Sán máng - Schistosomiasis	B65	1												
47	Các nhiễm khuẩn do sán lá - Other fluke	B66	0												
48	Sán Echinococ - Echinococcosis	B67	0												
49	Giun rồng - Dracunculiasis	B72	0												
50	Giun onchocerca -Onchocerciasis	B73	0												
51	Giun chỉ - Filariasis	B74	0												
52	Giun móc - Hookworm diseases	B76	0												
53	Bệnh giun sán khác - Other Helminthiases	B68-B71, B75, B77-B83	61												
54	Di chứng lao - Sequelae of tuberculosis	B90	0												
55	Di chứng viêm tuỷ xám cấp -Sequelae of poliomyelitis	B91	0												
56	Di chứng phong - Sequelae of leprosy	B92	0												
57	Bệnh nhiễm khuẩn và kí sinh vật khác - Other infectious and parasitic diseases	A65-A67,A69-A70,A74,A77-A79,B58-B64,B85-B89,B94,B99	5												
C02	**Chương II: Khối u - Chapter II: Neoplasms**	**C00-D48**	**178**												

58	U ác môi, khoang miệng, họng - Malignant neoplasm of lip, oral cavity and pharynx	C00-C14	1											
59	U ác thực quản - Malignant neoplasm of oesophagus	C15	0											
60	U ác dạ dày - Malignant neoplasm of stomach.	C16	0											
61	U ác đại tràng - Malignant neoplasm of colon	C18	0											
62	U ác chỗ nối trực tràng sigma, trực tràng, hậu môn và ống hậu môn - Malignant neoplasm of rectosigmoid function, rectum, anus and anal canal	C19-C21	2											
63	U ác gan và đường mật trong gan- Malignant neoplasm of liver and intrahepatic bile ducts	C22	0											
64	U ác tuỵ - Malignant neoplasm of pancreas	C25	1											
65	Các u khác cơ quan tiêu hoá - Other malignant neoplasms of digestive organs	C17,C23-c24, c26	0											
66	U ác thanh quản - Malignant neoplasm of larynx	C32	0											
67	U ác khí quản, phế quản và phổi - Malignant neoplasms of trachea, bronchus and lung	C33-C34	0											
68	Các u khác cơ quan hô hấp và lồng ngực - Other malignant neplasm of respiratory and intrathoracic	C30-C31,C37-c39	0											
69	U ác xương và sụn khớp -Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	C40-C41	0											
70	U ác hắc tố da - Malignant melanoma of skin	C43	0											
71	Các u ác khác của da - Other malignant neoplasms of skin	C44	0											
72	U ác mạc treo và các mô mềm - Malignantneoplasms of mesothelial and soft tissue	C45-C49	0											
73	U ác vú - Malignant neoplasm of breast	C50	2											
74	U ác khác cơ quan sinh dục nữ- Malignant neoplasms of female genital organs	C51-C52	0											

75	U ác cổ tử cung - Maligant neoplasm of cervix uterus	C53	1											
76	U ác các phần khác và không xác định của tử cung -Malignant neoplasms of other and unspecified parts of uterus	C54-C55	0											
77	U tiền liệt tuyến -Neoplasm neoplasm of prostate	C61	0											
78	U ác khác của cơ quan sinh dục nam - Other malignant neoplasms of male genital organs	C60,C62-C63	0											
79	U ác bàng quang -Malignant neoplasm of bladder	C67	0											
80	U ác khác của đường tiết niệu - Other malignant neoplasms of uterinary tract	C64-C66,C68	0											
81	U ác mắt và các phần phụ - Malignant neoplasm of eye and adnexa	C69	0											
82	U ác não -Malignant neoplasm of brain	C71	0											
83	U ác các phần khác của hệ thần kinh trung ương -Malignant neoplasm of other parts of central nervous system	C70,C72	0											
84	U ác các khu trú khác, khó định nghĩa, thứ phát, không xác định rõ và phức hợp - Malignant neoplasm of other and ill-defined, secondary and unspecified and multiple sites.	C73-C80,C97	1											
85	Bệnh Hodgkin -Hodgkin's disease	C81	0											
86	U bạch huyết không phải Hodgkin Non-Hodgkin's disease	C82-C85	0											
87	Bệnh bạch cầu -Leukaemia	C91-C95	3											
88	U ác limphô khác, cơ quan tạo máu và tổ chức có liên quan -Other malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	C88-C89,C96	0											
89	Caxinom cổ tử cung -Carcinoma insitu of cervix uterus	D06	0											
90	U da lành -Benign neoplasm of skin	D22-D23	13											

91	U vú lành -Benign neoplasm of breast	D24	2												
92	U cơ trơn tử cung -Leiomyoma of uterus	D25	39												
93	U buồng trứng lành -Benign neoplasm of ovary	D27	2												
94	U lành cơ quan tiết niệu - Benign neoplasm of urinary organs	D30	19												
95	U lành não và các phần khác của hệ thần kinh trung ương - Benign neoplasm of brain and other parts of central nervous system	D33	0												
96	U khác insitu, lành tính và các u tiến triển không chắc chắn hoặc chưa rõ - Other insitus and benign neoplasms and neoplasms of uncertain or unknown behaviour.	D00-D05 D07-D21,D26, D28-D29, D31-D32, D34-D48	32												
C03	**Chương III: Bệnh của máu , cơ quan tạo máu và cơ chế miễn dịch.Chapter III: Diseases of the blood and blood - forming organ and disorders involving the immune mechanism**	**D50-D89**	**186**												
97	Thiếu máu do thiếu sắt -Iron deficiency anaemia	D50	30												
98	Thiếu máu khác -Other anaemias	D51-D64	144												
99	Tổn thương chảy máu, bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu - Haemorrhagic conditions and other diseases of blood, blood-forming organs	D65-D77	11												
100	Một số rối loạn hệ miễn dịch -Certain disorders involving the immune mechanism	D80-D89	1												
C04	**Chương IV: Bệnh nội tiết, dinh dưỡng chuyển hoá - Chapter IV: Endocrine,Nutritional and metabolic diseases**	**E00-E90**	**304**												

101	Tổn thương tuyến giáp liên quan đến thiếu iod - Iodine deficiency- related thyroid disorders	E00-E02	0											
102	Nhiễm độc do tuyến giáp (cường giáp) - Thyrotoxicosis	E05	20											
103	Tổn thương khác của tuyến giáp - Other disorders of thyroid.	E03-E04, E06-E07	21											
104	Đái tháo đường -Diabetes mellitus.	E10-E14	116											
105	Suy dinh dưỡng - Malnutrition	E40-E46	3											
106	Thiếu Vitamin A - Vitamin A deficiency	E50	0											
107	Thiếu vitamin khác -Other vitamin deficiencies.	E51-E56	4											
108	hậu quả của suy dinh dưỡng và thiếu chất dinh dưỡng khác -Sequalae of malnutrition and other nutritional deficiencies	E64	1											
109	Béo phì - Obesity	E66	0											
110	Giảm lượng máu -Volume depletion	E86	0											
111	Bệnh khác về nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá - Other endocrine, nutritional and metabolic disorders	E15-E35,E58-E63,E65-E67, E85-E87, E90	139											
C05	**Chương V: Rối loạn tâm thần và hành vi - Chapter V: Mental and behavioural disorders**	**F00- F99**	**65**											
112	Sa sút trí tuệ - Dementia	F00- F03	0											
113	Rối loạn tâm thần và ứng xử liên quan uống rượu -Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	F10	0											
114	Rối loạn tâm thần và ứng xử liên quan dùng các chất kích thích tâm lí khác - Mental and behavioural disorders due to other psychoactive	F11- F19	0											
115	Tâm thần phân liệt, rối loạn dạng phân liệt và hoang tưởng - Schizophrenia, schiztypal and delusional disorders	F20- F29	0											

116	Rối loạn khí sắc - Mood (affective) disorders.	F30- F39	0												
117	Loạn thần kinh, rối loạn gắn liền với các yếu tố stress và các rối loạn thuộc thân thể - Neurotic, sterss - related and somatoform disorders	F40- F48	56												
118	Chậm phát triển tâm thần -Mental retardation	F70- F79	0												
119	Rối loạn tâm thần và nhân cách khác - Other mental and behavioural disorders	F04-F09 ,F50-F69, F80-F99	9												
C06	**Chương VI: Bệnh của hệ thống thần kinh - Chapter VI: Diseases of the nervous system**	**G00-G99**	**124**												
120	Viêm hệ thần kinh trung ương -Inflamatory diseases of the central nervous system	G00-G09	0												
121	Parkinson - Parkinson's disease	G20	0												
122	Alzheimer - Alzheimer's disease	G30	0												
123	Xơ cứng nhiều nơi -Multiple sclerosis	G35	0												
124	Động kinh -Epilepsy	G40- G41	1												
125	Đau nửa đầu và các hội chứng đau đầu khác - Migraine and other headache syndromes.	G43-G44	21												
126	Cơn thiếu máu não thoáng qua và các hội chứng tương tự -Transient cerebral ischaemic attacks and related syndromes	G45	7												
127	Tổn thương thần kinh, rễ và đám rối thần kinh - Nerve, nerve root and plexus disorders	G50-G59	21												
128	Liệt não, hội chứng liệt khác - Cerebral palsy and other paralytic syndromes	G80-G83	1												
129	Bệnh khác của hệ thần kinh - Other diseases of the nervous system	G10-G13,G21-G26,G31-G32,G36-G37, G46-G47, G60-G73, G90-G99	73												

C07	**Chương VII: Bệnh của mắt và phần phụ - Chapter VII: Diseases of the eye and adnexa**	**H00-H59**	**87**												
130	Viêm mi mắt - Inflammation of eyelid	H00-H01	20												
131	Viêm kết mạc ,tổn thương khác của kết mạc - Conjunctivitis and other disoders of conjunctiva	H10-H13	55												
132	Viêm giác mạc, tổn thương khác của củng mạc và giác mạc Keratitis and other disorders of sclera and cornea.	H15-H19	0												
133	Đục thể thuỷ tinh, tổn thương khác của thể thuỷ tinh - Cataract and other disorders of lens	H25-H28	1												
134	Bong và rách võng mạc - Retinal detachments and breaks	H33	0												
135	Glôcôm - Glaucoma	H40-H42	0												
136	Lác mắt - Strabismus	H49-H50	0												
137	Tật khúc xạ, các rối loạn điều tiết - Disorders of refraction and accomodation	H52	1												
138	Mù loà và giảm thị lực - Blindness and low vision	H54	0												
139	Các bệnh khác của mắt và phần phụ mắt - Other diseases of the eye and adnexa	H30-H32, H02-H22, H34-H36,H43-H48,H51,H53-H55,H59	10												
C08	**Chương VIII: Bệnh của tai và xương chũm Chapter VIII: Diseases of the ear and mastoid process**	**H60-H95**	**186**												
140	Viêm tai giữa , bệnh khác của tai giữa và xương chũm -Otitis media and other disorders of middle ear and mastoid	H65-H75	53												
141	Mất thính giác -Hearing loss	H90-H91	0												

142	Bệnh khác của tai và xương chũm- Other diseases of the ear and mastoid process	H60-H62, H80-H83, H92-H95	133												
C09	**Chương IX: Bệnh của hệ tuần hoàn - Chapter IX: Diseases of the circulatory system**	**I00-I99**	**211**												
143	Thấp khớp cấp -Acute rheumatic heart disease	I00-I02	0												
144	Bệnh thấp tim mãn -Chronic rheumatic disease	I05-I09	4												
145	Tăng huyết áp nguyên phát -Essential (primary) hypertension	I10	138												
146	Bệnh tăng huyết áp khác -Other hypertensive diseases	I11-I15	8												
147	Nhồi máu cơ tim -Acute myocardial infarction	I21-I22	2												
148	Bệnh tim thiếu máu cục bộ khác -Other ischaemic heart diseases	I20, I23-I25	23												
149	Tắc động mạch phổi -Pulmonary embolism	I26	0												
150	Rối loạn dẫn truyền và loạn nhịp tim - Conduction disorders and cardiac arrhythymias	I44-I49	1												
151	Suy tim - Heart failure	I50	5												
152	Bệnh tim khác - Other heart diseases	I27- I43, I51-I52	3												
153	Chảy máu não -Intracerebral haemorrhage	I60-I62	0												
154	Nhồi máu não -Cerebral infarction	I63	0												
155	Tai biến mạch máu não, không xác định rõ chảy máu hoặc do nhồi máu - Stroke, not specified as haemorrhage or infarction	I64	0												
156	Bệnh mạch máu não khác -Other cerebrovascular diseases	I65-I69	0												
157	Xơ vữa độngmạch-Atherosclerosis	I70	0												

158	Bệnh mạch máu ngoại vi khác -Other peripheral vascular disease	I73	0												
159	Nghẽn và huyết khối động mạch - Arterial embolism and thrombosis	I74	0												
160	Bệnh khác của động mạch, tiểu động mạch và mao mạch - Other diseases of arteries, arterioles and capillaries	I71-I72	1												
161	Viêm tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch huyết khối, nghẽn mạch và huyết khối tĩnh mạch -Phlebitis, thrombophlebitis,venous embolism and thrombosis	I80-I82	1												
162	Dẫn tĩnh mạch chi dưới - Varicose veins of lower extremities	I83	2												
163	Trĩ - Haemorrhoids	I84	2												
164	Các bệnh khác của bộ máy tuần hoàn - Other diseases of the circulatory system	I85-I99	21												
C10	**Chương X: Bệnh của hệ hô hấp - Chapter X: Diseases of the respiratory system**	**J00-J99**	**1,162**												
165	Viêm họng và viêm amidan cấp - Acute pharyngitis and acute tonsillitis	J02- J03	445												
166	Viêm thanh, khí quản cấp - Acute laryngitis and tracheitis	J04	11												
167	Viêm cấp đường hôhấp trên khác Other acute upper respiratory infections	J00- J01, J05-J06	431												
168	Cúm - Influenza	J10- J11	9												
169	Các bệnh viêm phổi -Pneumonia	J12 -J18	109												
170	Viêm phế quản và viêm tiểu phế quản cấp - Acute bronchitis and acute bronchiolitis	J20- J21	30												
171	Viêm xoang mạn tính -Chronic sinusitis	J32	41												
172	Bệnh của mũi và các xoang phụ của mũi - Other diseases of nose and nasal sinuses	J30- J31, J33-J34	42												
173	Bệnh mạn tính của amidan và của VA - Chronic diseases of tonsils and adenoids	J35	5												

174	Bệnh khác đường hô hấp trên - Other diseases of upper respiratory tract	J36- J39	16											
175	Viêm phế quản tràn khí và các bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính - Bronchitis, emphysema and other chronic obstructive diseases	J40- J44	2											
176	Hen - Asthma	J45- J46	14											
177	Giãn phế quản - Bronchiectasis	J47	0											
178	Bệnh phổi không do phế cầu khuẩn - Pneumoconiosis	J60	0											
179	Bệnh khác của bộ máy hô hấp - Other diseases of respiratory system.	J22, J66-J99	7											
C11	**Chương XI: Bệnh của hệ tiêu hoá - Chapter XI: Diseases of the digestive system**	**K00-K93**	**1,201**											
180	Sâu răng - Dental caries	K02	10											
181	Tổn thương khác liên quan đến răng và mô quanh răng -Other disorders of teeth and supporting structures	K03- K08,K00-K01	22											
182	Bệnh khác của khoang miệng, tuyến nước bọt và hàm - Other diseases of the oral cavity, salivary glands and jaws	K09- K14	22											
183	Loét dạ dày và tá tràng -Gastric and duodenal ulcer	K25- K27	6											
184	Viêm dạ dày và tá tràng Gastritis and duodenitis	K29	324											
185	Bệnh khác của thực quản, dạ dày và tá tràng - Other diseases of oesophagus, stomach, duodenum	K20-K23,K28, K30-K31	235											
186	Bệnh của ruột thừa -Diseases of appendix	K35- K38	7											
187	Thoát vị bẹn - Inguinal hernia	K40	3											
188	Các thoát vị khác - Other hernia	K41-K46	7											
189	Bệnh Crohn (viêm ruột non từng vùng) và viêm loét đại tràng -Crohn's disease and ulcerative colitis	K50-K51	15											

190	Tắc liệt ruột và tắc ruột không do thoát vị - Paralytic ileus, intestinal obstruction without hernia	K56	1											
191	Bệnh túi thừa của ruột non -Diverticular disease of intestine	K57	0											
192	Bệnh khác của ruột non và màng bụng - Other diseases of intestine peritoneum	K52-K55, K58-K67	438											
193	Bệnh gan do rượu -Alcoholic liver disease	K70	1											
194	Các bệnh khác của gan -Other diseases of liver	K71- K77	62											
195	Sỏi mật và viêm túi mật -Cholelithiasis and cholecystitis	K80-K81	10											
196	Viêm tuỵ cấp và bệnh khác của tuỵ - Acute pancreatitis and other diseases of pancreas	K85-K86	0											
197	Bệnh khác của bộ máy tiêu hoá - Other diseases of the digestive system	K87-K93,K82-K83	38											
C12	**Chương XII: Bệnh của da và tổ chức dưới da. - Chapter XII: Diseases of skin and subcutanneous tissue**	**L00-L99**	**543**											
198	Bệnh nhiễm khuẩn da và mô tế bào dưới da - Infections of skin and subcutaneous tissue	L00- L08	228											
199	Bệnh khác của da và mô tế bào dưới da - Other diseases of skin and subcutaneous tissue	L10-L99	315											
C13	**Chương XIII: Bệnh của hệ thống cơ, xương và mô liên kết Chapter XIII: Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue**	**M00-M99**	**236**											
200	Viêm khớp dạng thấp và viêm khớp khác - Rheumatoid arthritis, other inflamatory polyarthropaties	M05-M14	38											
201	Bệnh thoái hoá khớp -Arthrosis	M15-M19	39											
202	Biến dạng các chi mắc phải - Accquired deformities of limbs	M20- M21	0											

203	Bệnh khác của khớp -Other joint disorders	M00-M03, M22-M25	23												
204	Bệnh của hệ thống tổ chức liên kết - Systematic connective tissue disorders	M30-M36	0												
205	Trật đốt sống cổ và các đốt sống khác - Cervical and other interverbral disc disorders	M50-M51	7												
206	Bệnh khác của cột sống - Other dorsopathies	M40-M49, M53-M54	78												
207	Tổn thương các mô mềm -Soft tissue disorders	M60-M79	31												
208	Di tật về mật độ và cấu trúc của xương - Disorders of bone density and structure	M80-M85	20												
209	Viêm xương tuỷ - Osteomyelitis	M86	0												
210	Bệnh khác của hệ xương khớp, cơ và mô liên kết - Other diseases of the musculo-skeletal system and connective tissue	M87-M99	0												
C14	**Chương XIV: Bệnh của hệ tiết niệu sinh dục - Chapter XIV: Diseases of the genitourinary system B212**	**N00-N99**	**5,520**												
211	Hội chứng viêm thận cấp và tiến triển nhanh - Acute and rapidly prograssive nephritis syndromes	N00-N01	1												
212	Bệnh cầu thận khác -Other glomerular diseases	N02-N08	0												
213	Bệnh ống thận kẽ -Renal tubulo-interstitial diseases	N10-N16	3												
214	Suy thận - Renal failure	N17-N19	2												
215	Sỏi tiết niệu - Urolithiasis	N20-N23	55												
216	Viêm bàng quang - Cystitis	N30	157												
217	Bệnh khác của bộ máy tiết niệu -Other diseases of the urnary system	N25-N29,N31-N39	471												
218	Quá sản tuyến tiền liệt - Hyperplasia of prostate	N40	2												

219	Tổn thương khác của tuyến tiền liệt - Other disorders of prostate	N41-N42	2											
220	Tràn dịch tinhmạc,u nang tinhdịch Hydrocele and spermatocele	N43	3											
221	Thừa bao qui đầu, hẹp và nghẹt bao qui đầu - Redundant prepuce, phimosis and paraphimosis	N47	48											
222	Bệnh khác của cơ quan sinh dục nam - Other diseases of male genital organs	N44- N46, N49-N51	13											
223	Tổn thương của vú -Disorders of breast	N60-N64	182											
224	Viêm vòi trứng và viêm buồng trứng - Salpingitis and oophoritis	N70	2											
225	Viêm nhiễm cổ tử cung - Inflamatory disease of cervix uteri	N72	654											
226	Tổn thương viêm khác của các cơ quan khung chậu nữ -Other inflamatory diseases of female pelvic organs	N71, N73-N77	2,452											
227	Viêm niêm mạc tử cung -Endometriosis	N80	29											
228	Sa sinh dục nữ -Female genital prolapse	N81	69											
229	Tổn thương không viêm của buồng trứng, vòi fallope và dây chằng rộng - Noinflammatory disorders of ovary, fallopian tube and broad ligament	N83	15											
230	Rối loạn kinh nguyệt -Disorders of menstruation	N91-N92	1,072											
231	Rối loạn mãn kinh và xung quanh mãn kinh khác - Menopausal other perimenopausal disorders	N95	49											
232	Vô sinh nữ - Female infertility	N97	7											
233	Bệnh khác của bộ máy sinh dục tiết niệu - Other disorders of genitourinary tract	N82, N84-N90,N93-N94, N96, N98-N99	232											

C15	**Chương XV: Chửa,đẻ và sauđẻ - Chapter XV: Pregnancy, childbirth and the puerperium**	**O00-O99**	**3,465**												
234	Xẩy thai tự nhiên -Spontaneous abortion	O03	40												
235	Xẩy thai do can thiệp y tế -Medical abortion	O04	463												
236	Xẩy thai khác - Other pregnancies with abortive outcome	O00-O02,O05-O08	680												
237	Phù nề, protein-niệu, tăng huyết áp, rối loạn thai nghén, đẻ và sau đẻ - Oedema,proteinuria, hyper- tensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	O10-O16	12												
238	Rau tiền đạo, rau bong sớm (U máu sau rau) và chảy máu trước khi đẻ - Placeta praevia, premature separation of placenta and antepartum haemorrhage	044-O46	0												
239	Chăm sóc khác cho người mẹ liên quan đến thai, buồng ối và những vấn đề có thể xy ra do đẻ-Other maternal care related to fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	O30-O43,O47-O48	566												
240	Đẻ khó do cn trở (vật chướng ngại) - Obstructed labour	O64-O66	0												
241	Chảy máu sau đẻ - Postpartum haemorrhage	O72	2												
242	Các biến chứng khác của chửa đẻOther complications pregnancy and delivery	O20-O29,O60-O63,O67- O71, O73-O75,O81-O84	1,565												
243	Đẻ tự nhiên đn gin -Single spontaneous delivery	O80	95												
244	Các biến chứng liên quan sinh đẻ và những vấn đề sản khoa chưa xếp ở chỗ khác - Complications predominantly related to the puerperium obstetric conditions, not elsewhere classified	O85-O99	42												

C16	**Chương XVI: Một số bệnh trong thời kì chu sinh - Chapter XVI: Certain conditions originating in the perinatal period**	**P00-P96**	**137**											
245	Bệnh lí thai nhi và sơ sinh do biến chứng thai nghén, chửa, đẻ -Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	P00-P04	1											
246	Thai chậm phát triển, suy dinh dưỡng, rối loạn gắn liền với thai nghén và cân nặng không đủ khi sinh - Slow fetal growth, fetal malnutrition and disorders related to short gestation and low birth weight	P05-P07	1											
247	Các chấn thương sản khoa - Birth trauma	P10-P15	0											
248	Thiếu ô xy trong tử cung và trong đẻ - Intrauterine hypoxis and birth asphyxia	P20-P21	0											
249	Các tổn thương hô hấp đặc hiệu khác của thời kỳ chu sinh -Other respiratory disorders originating in the perinatal period	P22-P28	0											
250	Nhiễm khuẩn và kí sinh vật bẩm sinh - Congenital infectious and parasitic diseases	P35-P37	0											
251	Nhiễm khuẩn đặc hiệu khác thời kỳ chu sinh - Other infectious specific to the perinatal period	P38-P39	18											
252	Bệnh tan máu của thai và sơ sinh-Haemolytic disease of fetus and newborn.	P55	1											
253	Tổn thương khác có nguồn gốc trong thời kỳ chu sinh -Other conditions originating in the perinatal period	P08,P29, P50-P54,P56-P96	116											
C17	**Chương XVII: Dị dạng bẩm sinh, biến dạng của cromosom - Chapter XVII: Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities**	**Q00-Q99**	**34**											
254	Gai đôi cột sống - Spina bifida	Q05	0											

255	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thần kinh - Other congenital malforma-tions of the nervous system	Q00-Q04,Q06-Q07	0												
256	Dị tật bẩm sinh khác của bộ máy tuần hoàn - Congenital malfor-mation of the circulatory system	Q20-Q28	5												
257	Sứt môi và hở hàm ếch -Cleft lip and cleft palate	Q35-Q37	0												
258	Không có, tịt hoặc hẹp ruột non - Absence, atresia and stenosis of small intestine	Q41	0												
259	Dị tật bẩm sinh khác của bộ máy sinh dục tiết niệu - Other malformations of the genitourinary system	Q38-Q40,Q42-Q45	2												
260	Tinh hoàn lạc chỗ - Undescended testicle	Q53	0												
261	Dị dạng bẩm sinh của bộ máy sinh dục tiết niệu - Congenital malformations of genital organs	Q50-Q52,Q54-Q64	23												
262	Dị dạng bẩm sinh hông -Congenital deformities of hip	Q65	0												
263	Dị dạng bẩm sinh bàn chân - Congenital deformities of feet	Q66	0												
264	Dị dạng bẩm sinh khác của hệ xương và cơ - Other congenital malformations and deformations of the musculo skeletal system	Q67-Q79	4												
265	Dị dạng bẩm sinh khác - Other congenital malformations	Q10-Q13,Q30-Q34,Q80-Q89	0												
266	Dị thường nhiễm sắc thể, chưa xếp ở chỗ khác - Chromosomal abnormalities, not elsewhere sclassified	Q90-Q99	0												
C18	**Chương XVIII: Triệu chứng, dấu hiệu và phát hiện bất thường lâm sàng, xét nghiệm - Chapter XVIII: Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings,**	**R00-R99**	**882**												

267	Đau bụng và khung chậu -Abdominal and pelvic pain	R10	457												
268	Sốt không rõ nguyên nhân -Fever of unknown origin	R50	128												
269	Lão suy - Senility	R54	0												
270	Các triệu chứng, dấu hiệu và kết quả bất thường về khám lâm sàng và xét nghiệm khác, chưa xếp ở chỗ khác - Other symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	R00- R09, R11 - R49, R50- R53, R55- R99	297												
C19	**Chương XIX: Vết thương, ngộ độc và kết quả của các nguyên nhân bên ngoàiChapter XIX: Iinjury, poisoning and certain other consequences of external causes**	**S00-T 98**	**302**												
271	Vỡ xương sọ và các xương mặt - Fracture of skull and facial bones	S02	0												
272	Gãy xương cổ, ngực, khung chậu-Fracture of neck, thorax or pelvis.	S12,S22,S32,T08	2												
273	Gãy xương đùi - Fracture of femur	S72	0												
274	Gãy các phần khác của chi: do lao động và giao thông - Fracture of other lim bones	S42, S52,S62,S82,S92, T10,T12	10												
275	Gãy nhiều xương của cơ thể: do lao động và giao thông -Fractures involving multiple body regions	T02	0												
276	Sai khớp, bong gân, tổn thương khu trú và ở nhiều vùng cơ thể -Dislocations, sprains and strains of specified and multiple body regions	S03, S13, S23, S33, S43, S53, S63, S73, S83, S93, T03	4												
277	Thương tổn do chấn thương ở mắt và hốc mắt - Injury of eye and orbit	S05	2												
278	Thương tổn do chấn thương trong sọ - Intracranial injury	S06	0												

279	Thương tổn do chấn thương các nội tạng khác - Injury of other internal organs	S26-S27,S36- S37	2											
280	Chấn thương dập nát và cắt cụt đã xác định và nhiều vùng trong cơ thể - Crushing injuries and traumatic amputation or specified and multiple body regions	S07-S08, S17 - S18,S28, S38, S47-S48, S57-S58, S67-S68, S77-S78, S87-S88, S97 - S98, T04- T05	0											
281	Các tổn thưng khác do chấn thưng xác định và ở nhiều ni -Other injuries of specified, unspecified and multiple body regions	S00 - S01, S04, S09- S11, S14-S16, S19 - S21,S24-S25, S29-S31, S34-S35, S39-S41, S44-S46, S49-S51, S54-S56, S59-S61, S64-S66, S69-S71, S74-S76, S79-S81, S84-S86, S89-S91	227											
282	Hậu quả do dị vật vào hốc tự nhiên - Effects of foreign body entert hrough natural orifice	T15-T19	12											
283	Bỏng và sự ăn mòn -Burnss and corrosions	T20-T32	3											
284	Nhiễm độc thuốc và các sinh phẩm - Poisoning by drugs and biological substances	T36- T50	0											
285	Tác hại của các chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc - Toxic effects of substances chiefly nonmedical as to source	T51- T65	0											
286	Các hội chứng do điều trị xấu -Maltreatment syndromes	T74	0											

287	Hiệu quả của các nguyên nhân bên ngoài khác và không xác định - Other and unspecified effects of external causes	T33- T35, T66-T73, T75-T78	38											
288	Một số biến chứng sớm của chấn thương, của chăm sóc ngoại khoa và y học, chưa xếp ở nơi khác -Certain early complications of trauma and complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	T79-T88	2											
289	Di chứng, thương tổn do chấn thương, do ngộ độc và hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài - Sequalae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	T90-T98	0											
C20	**Chương XX: Nguyên nhân bên ngoài của bệnh tật và tử vong - Chapter XX: External causes of morbidity and mortality**	**V01-Y98**	**48**											
290	Tai nạn giao thông -Transport accidént	V01-V09,W01 - W19	5											
291	Tai nạn do các nguyên nhân sức mạnh cơ học và không cố ý-exposure to inanimate mechanical forces	W20-W64	32											
292	Tai nạn chết đuối, chết chìm-Accident drowning and submersion	W65-W84	0											
293	Tai nạn do dòng điện bức xạ, nhiệt độ và áp lực không khí quá cao-exposure to electric current radiation and extreme ambian air temperature and pressure	W85-W99	0											
294	Tai nạn do khói, lửa, đám cháy-expossure to smoke, fire and fpames	X00-X09	0											
295	Tai nạn do tiếp xúc với các chất nóng - contact with heat and hot	X10-X19	0											
296	Tai nạn do tiếp xúc với động vật và cây độc - Contact with venomous animals and plants	X20-X29	0											

297	Tai nạn ngộ độc do các chất độc-Accident poisoning by and exposure to noxious substances	X40-X49	0												
298	Tự tử -Intentionnal sel - harm.	X60-X84	0												
299	Bạo lực đánh nhau - Assault	X85-Y09	0												
300	Tai biến của thuốc và các chất sinh học trong điều trị - Drugs medicament and biological substances causing adverseeffects in therapeutic use.	Y40-Y59	5												
301	Tai nạn rủi ro với người bệnh trong chăm sóc nội khoa - Misadventures to patients during surgical and medical care.	Y60-Y69	4												
302	Tai nạn do sử dụng thiết bị trong chẩn đoán và điều trị - Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Y70-Y82	2												
303	Các yếu tố tăng cường cho nguyên nhân bệnh tật tử vong đã có trong phân loại - Supplementary factors related to cause of	Y90-Y98	0												
C21	**Chương XXI: Các yếu tố ảnh hưởng đến sức khoẻ người khám nghiệm và điều tra - Chapter XXI: Person encountering health services for examination and investigation.**	**Z00-Z99**	**11,164**												
304	Người tiếp xúc với các dịch vụ y tế làm các khám xét và điều tra -Person encountering health services for examination and investigation	Z00- Z01	1,514												
305	Nhiễm HIV không có triệu chứng - Asymptomatic human immuno deficiency virus infection status	Z21	0												
306	Người có nguy cơ liên quan đến bệnh truyền nhiễm -Other persons with potential health hazards related to communicable diseases	Z20, Z22- Z29	728												

307	Quản lí các biện pháp tránh thai -Contraceptive management	Z30	586												
308	Giám sát thai nghén và phát hiện trước đẻ - Antenatal screening and other supervision of pregnancy	Z34- Z36	8,197												
309	Trẻ đẻ ra sống phân theo nơi sinh- Liveborn infants according to place of birth	Z38	0												
310	Chăm sóc và khám xét sau đẻ -Postpartum care and examination	Z39	36												
311	Bệnh do tiếp xúc với dịch vụ y tế phải chăm sóc và khám xét đặc biệt - Persons encountering health services for specific procedures and health care	Z40- Z54	3												
312	Bệnh do tiếp xúc với dịch vụ y tế vì những lý do khác - Person encoutering health services for other reasons	Z31- Z33, Z37,Z55-Z99	100												

* **Nhận xét:**

Nhóm mã bệnh ICD được thực hiện và ghi nhận kết quả từ thấp đến cao:

1 Nhóm bệnh liên quan đến thai nghén, sinh và sau sinh

2 Nhóm bệnh của hệ tiết niệu - phụ khoa

3 Nhóm bệnh liên quan đến bệnh của hệ tiêu hóa

4 Nhóm bệnh hiếm gặp nhất là bệnh về dị tật bẩm

TP.KHTH-QLCL

NGUYỄN THỊ NGỌC LOAN

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY T.N.H.H BỆNH VIỆN ĐA KHOA VẠN PHƯỚC

LÊ NGUYỄN QUẾ MINH